CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài

Ngày 31/12/2024	115,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.9%	**2.4%**	**17.8%**

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	82,768 - 122,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,014
Số lượng CPLH (CP)	26,165,732
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,675
Sở hữu nước ngoài	15.6%
Beta	0.32
EPS	10,187
P/E	11.3

DT thuần
Q4/24
278
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 39.0| 16.1%
YoY: ▲ 72.0| 34.7%

LN thuần
Q4/24
96.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.20| 6.9%
YoY: ▲ 26.7| 38.1%

LN sau thuế
Q4/24
77.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.70| 2.3%
YoY: ▲ 22.9| 42.2%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
35.9%
YoY: +/-▼ 3.0%

ROE
2024
53.7%
YoY: +/-▲ 3.7%

DT thuần
2024
921
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 219| 31.2%

LN thuần
2024
331
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 58.0| 21.0%

LN sau thuế
2024
267
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 50.0| 23.0%

Cơ cấu sở hữu

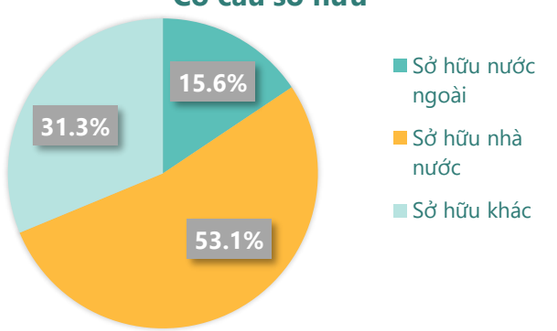

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

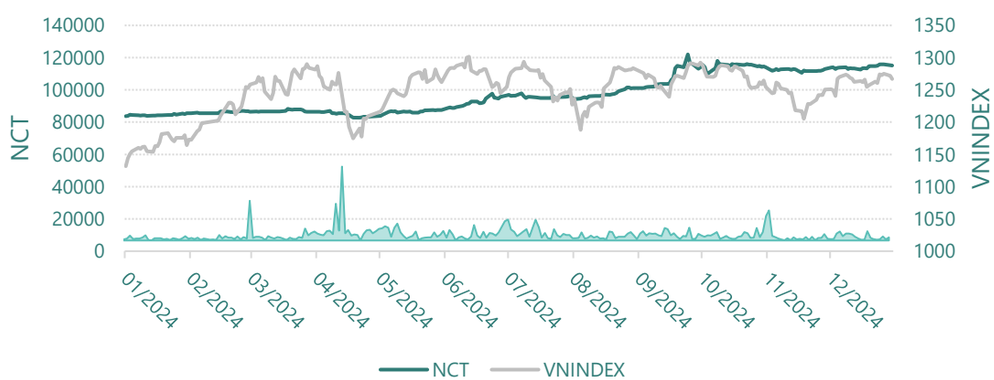

Cơ cấu cổ đông

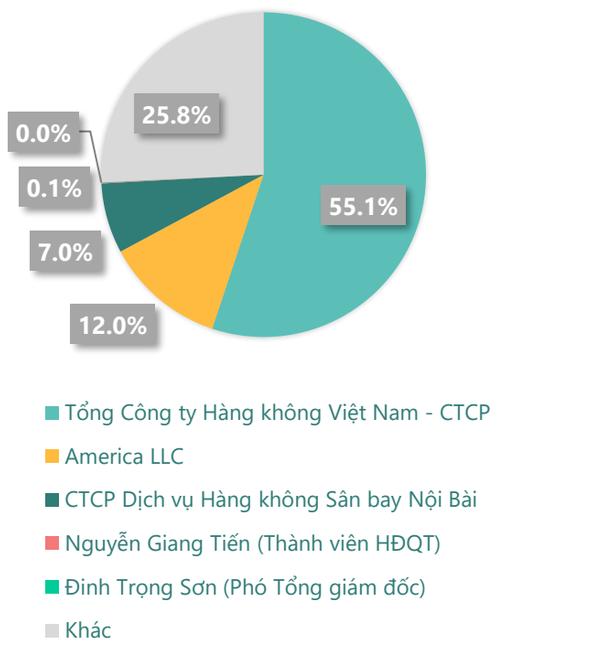

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

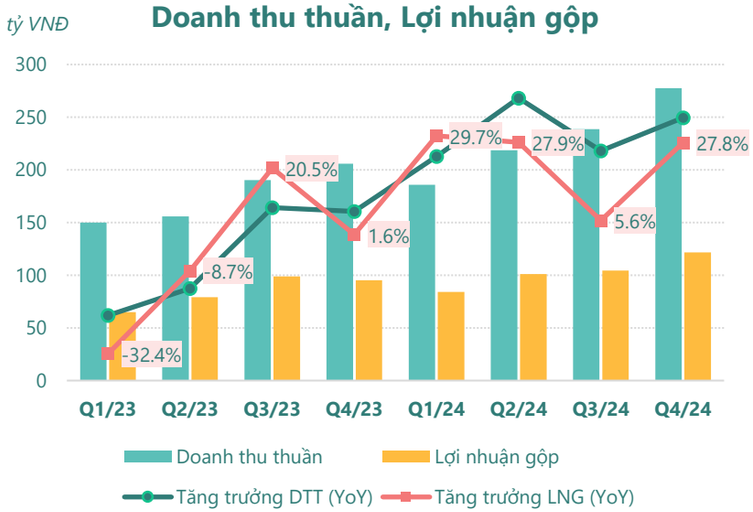

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

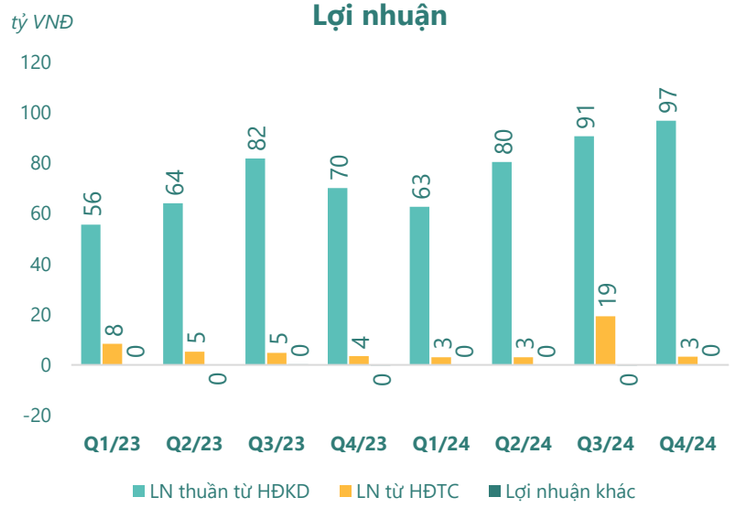

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

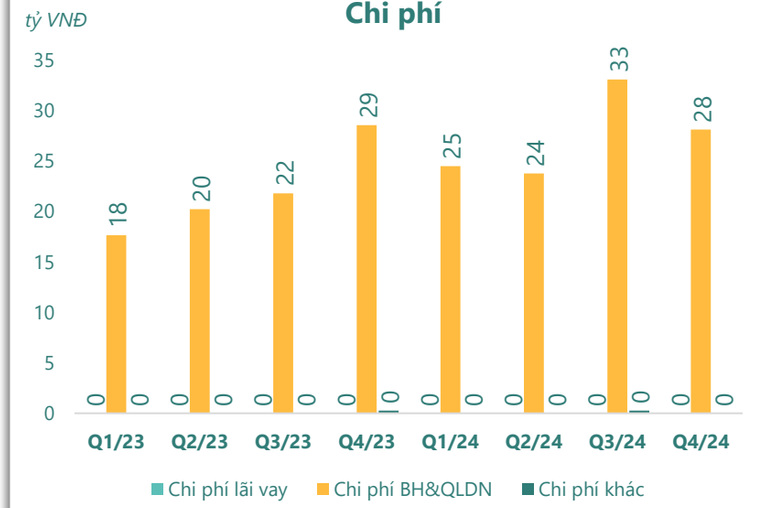

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

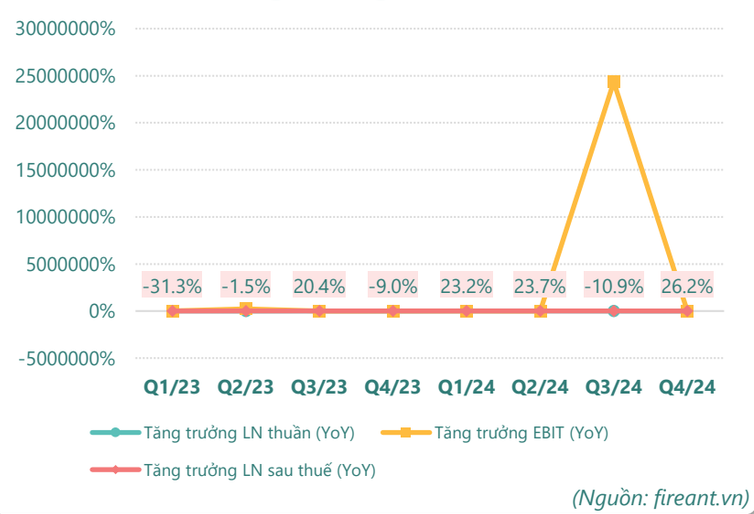

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

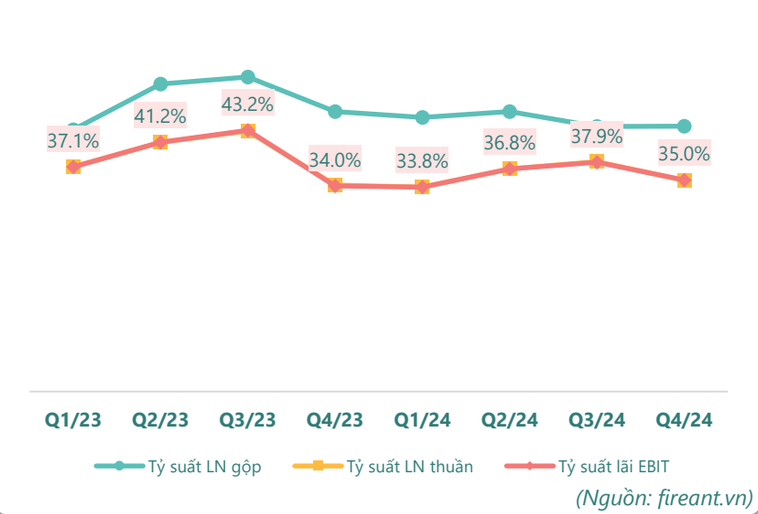

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

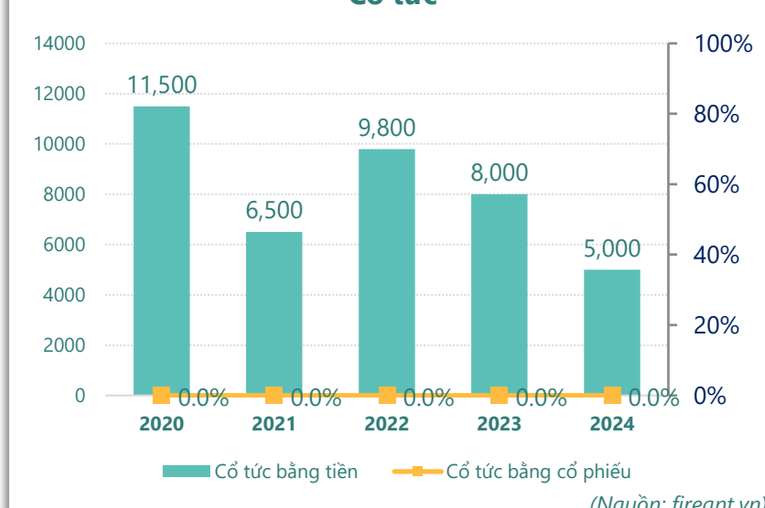

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

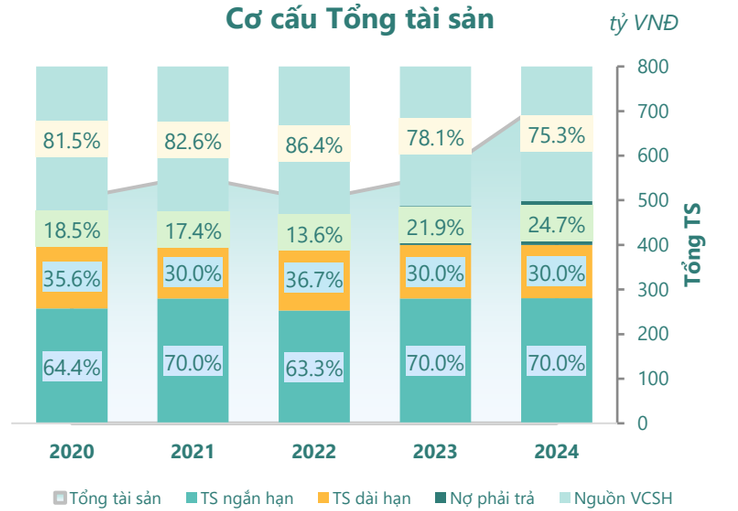

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

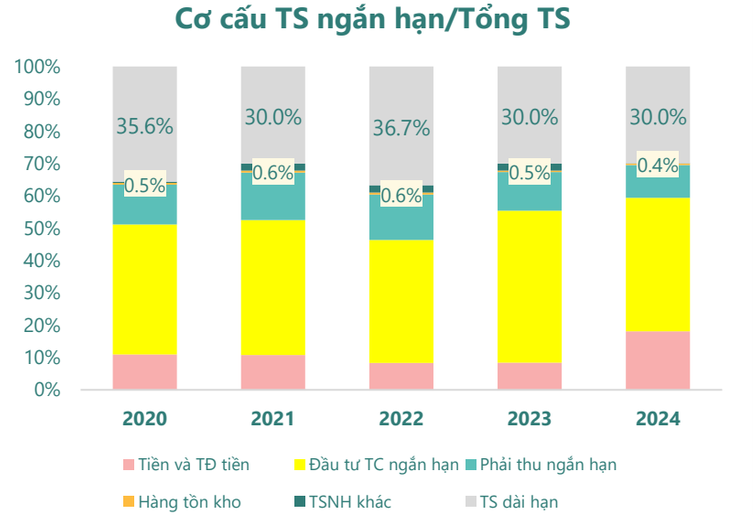

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

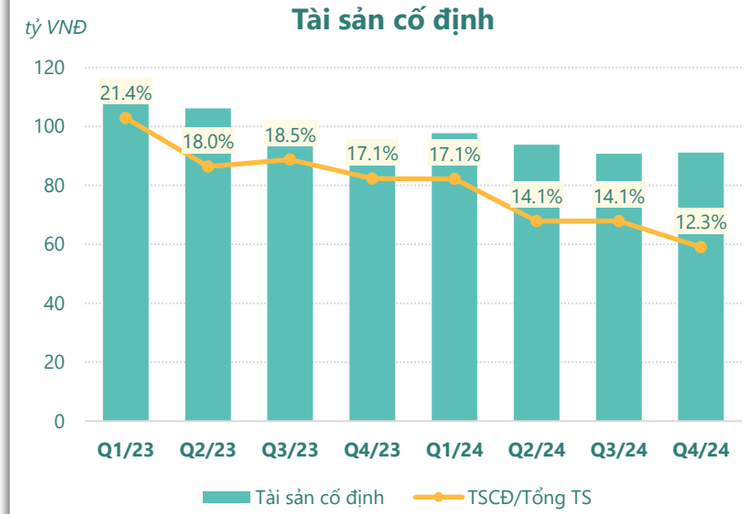

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

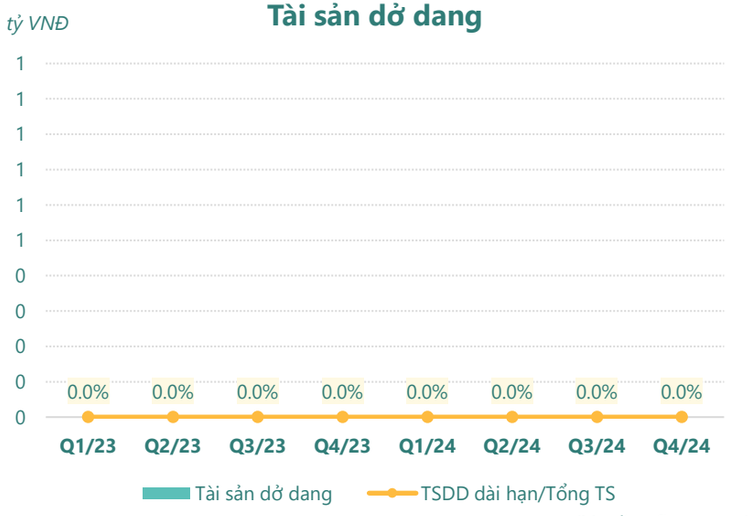

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

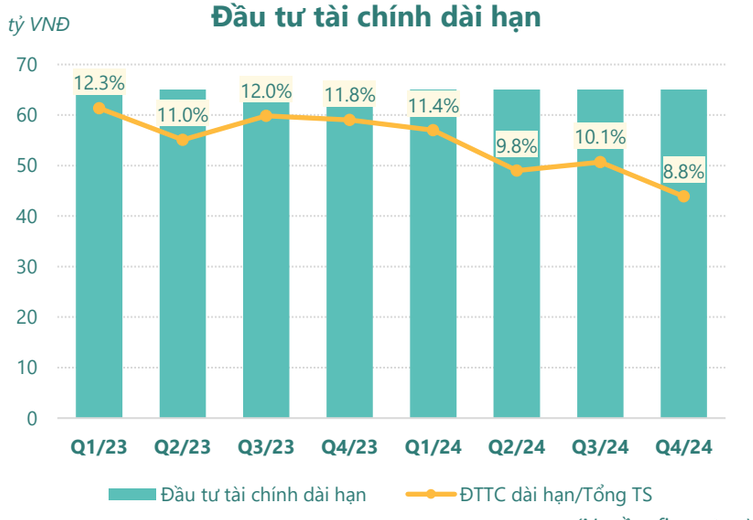

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

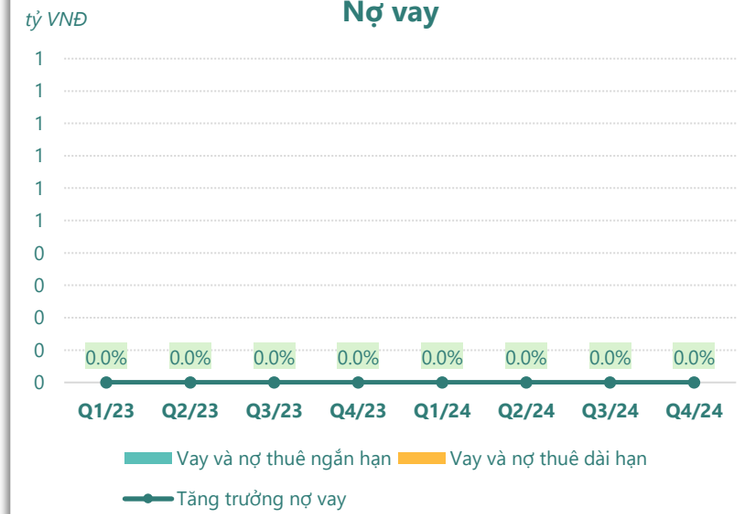

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

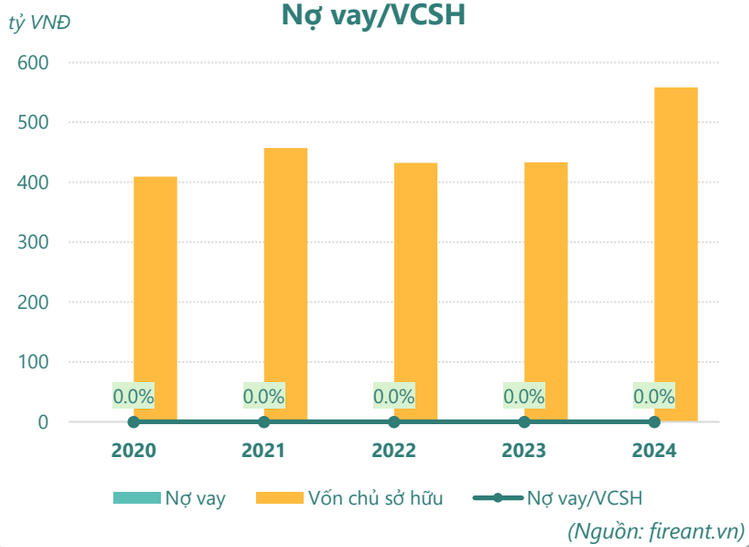

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

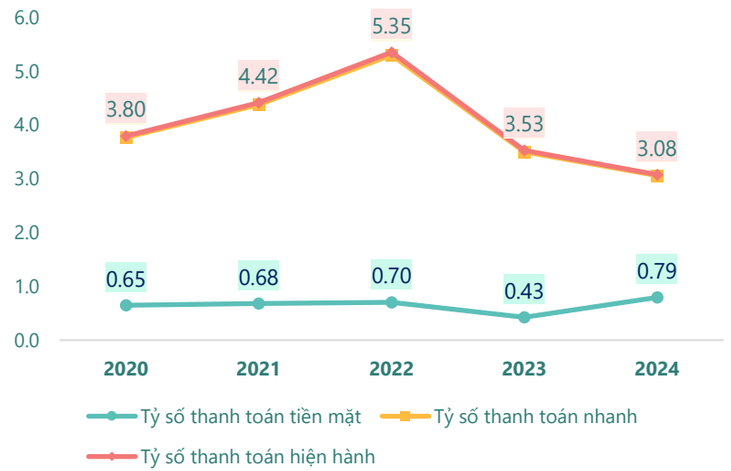

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

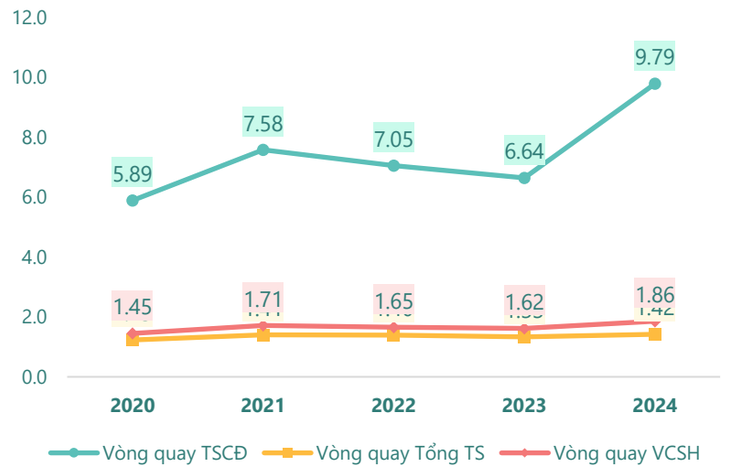

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

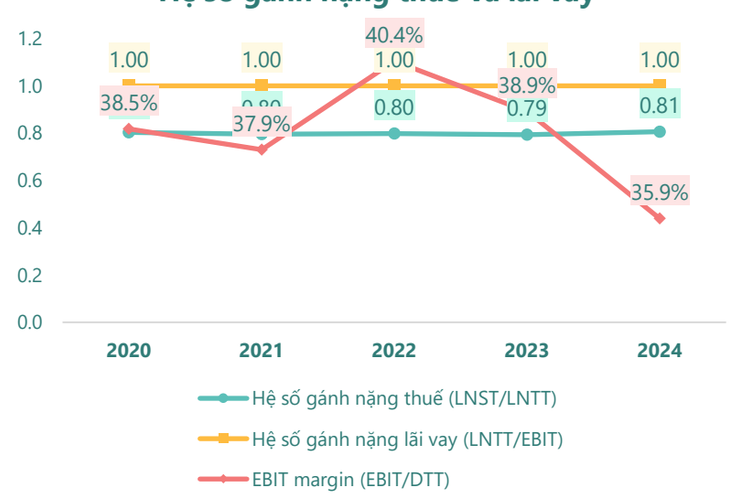

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

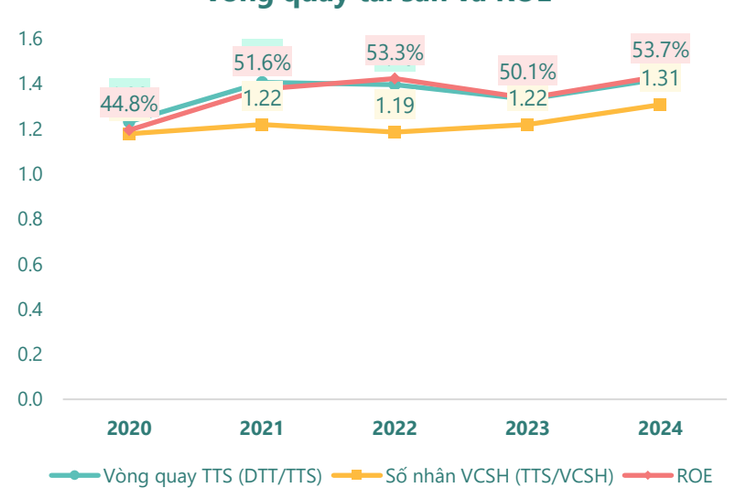

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

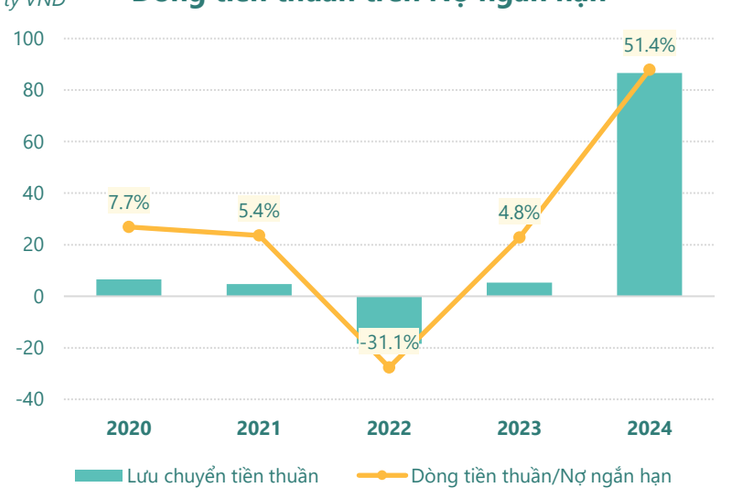

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**278**	**206**	**34.7%**	**921**	**702**	**31.2%**
Giá vốn hàng bán	156	110	41.6%	509	363	40.3%
Lợi nhuận gộp	122	95.3	27.8%	412	339	21.4%
Doanh thu HĐTC	3.32	3.51	-5.4%	28.9	22.1	31.2%
Chi phí TC	0.02	0.01	51.5%	0.17	0.06	175%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	7.96	3.74	113%	20.9	11.9	76.3%
Chi phí QLDN	**20.2**	**24.8**	**-18.6%**	**88.7**	**75.8**	**17.1%**
LN thuần từ HĐKD	96.9	70.2	38.1%	331	273	21.0%
Lợi nhuận khác	**0.09**	**-0.27**	**134%**	**-0.16**	**-0.07**	**-130%**
LN trước thuế	97.0	70.0	38.6%	331	273	21.0%
Lợi nhuận sau thuế	**77.2**	**54.3**	**42.2%**	**267**	**217**	**23.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**77.2**	**54.3**	**42.2%**	**267**	**217**	**23.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	86.4	86.2	32.4	91.5	32.5	98.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	32.6	10.6	-14.1	17.9	-29.3	-12.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-131	-78.4	-0.16	0	-131	0
Tiền đầu kỳ	40.1	28.5	46.8	65.1	175	47.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.7**	**18.4**	**18.2**	**109**	**-128**	**86.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.09	-0.11	0.08	0.22	0.34	0.01
Tiền cuối kỳ	28.5	46.8	65.1	175	47.6	134

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**741**	**555**	**33.6%**
Tài sản ngắn hạn	519	388	33.8%
Tiền và tương đương tiền	134	46.8	187%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	306	260	17.7%
Phải thu ngắn hạn	75.2	66.4	13.4%
Hàng tồn kho	3.16	2.70	17.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.38	11.9	-96.8%
Tài sản dài hạn	**222**	**167**	**33.2%**
Phải thu dài hạn	1.07	0.92	16.9%
Tài sản cố định	91.2	97.0	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	65.0	65.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**64.8**	**3.69**	**1656%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	183	121	50.7%
Nợ ngắn hạn	**169**	**110**	**53.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	29.0	27.9	3.9%
Nợ dài hạn	14.1	11.2	25.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**558**	**433**	**28.9%**
Vốn chủ sở hữu	**558**	**433**	**28.9%**
Vốn điều lệ	262	262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)